

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2013 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		60.659.347.377	88.683.347.779
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		19.674.511.270	18.698.202.762
1. Tiền	111	V.01	11.987.821.193	12.968.862.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.686.690.077	5.729.340.253
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	1.737.128.400	537.128.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.799.638.355	599.638.355
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(62.509.955)	(62.509.955)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		34.912.255.773	65.074.372.255
1. Phải thu khách hàng	131		14.285.821.210	48.851.627.669
2. Trả trước cho người bán	132		2.365.765.584	1.457.968.920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	22.970.170.286	22.529.118.508
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.709.501.307)	(7.764.342.842)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		12.198.100	8.863.100
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.198.100	8.863.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		4.323.253.834	4.364.781.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		176.450.448	190.192.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		746.117.655	794.319.724
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	301.724.959	300.724.959
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.098.960.772	3.079.544.488
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		144.451.111.648	146.145.972.044
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		40.635.510.153	41.603.356.821
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	37.948.197.103	38.916.043.771
- Nguyên giá	222		64.783.129.570	64.783.129.570
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.834.932.467)	(25.867.085.799)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	746.493.800	746.493.800
- Nguyên giá	228		746.493.800	746.493.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.940.819.250	1.940.819.250
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		102.922.404.545	103.536.955.923
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		99.922.404.545	100.336.955.923
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.000.000.000	3.200.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		893.196.950	1.005.659.300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	657.156.950	769.869.300
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		236.040.000	235.790.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		205.110.459.025	234.829.319.823



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		96.909.832.897	129.938.376.574
I. NỢ NGẮN HẠN	310		96.643.980.169	129.712.596.574
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	33.591.620.000	37.755.620.000
2. Phải trả người bán	312		17.313.415.113	45.794.289.828
3. Người mua trả tiền trước	313		5.990.334.904	5.933.856.624
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	576.705.963	633.170.247
5. Phải trả công nhân viên	315		1.529.220.380	2.449.318.820
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13.708.523.235	12.983.205.102
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	23.353.178.868	23.554.554.247
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		580.981.706	608.581.706
II. NỢ DÀI HẠN	330		265.852.728	225.780.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		215.780.000	225.780.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		50.072.728	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		100.022.134.164	96.898.929.377
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	100.022.134.164	96.898.929.377
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.555.140.000	135.555.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.813.371.324	33.750.393.333
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		103.849.474	103.849.474
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(9.349.770.000)	(9.289.763.224)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			560.346
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.861.556.853	2.860.694.344
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.713.280.148	6.711.910.672
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		85.341.333	84.793.542
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(69.760.634.968)	(72.878.649.110)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8.178.491.963	7.992.013.872
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		205.110.459.025	234.829.319.823

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013



NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Thị Lan Hương

TRƯỞNG PHÒNG KT

[Signature]

Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Duy Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ I NĂM 2013(HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.258.511.135	22.089.214.070	22.258.511.135	22.089.214.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-03)	10		22.258.511.135	22.089.214.070	22.258.511.135	22.089.214.070
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.536.739.369	18.919.770.538	19.536.739.369	18.919.770.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		2.721.771.766	3.169.443.532	2.721.771.766	3.169.443.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	311.260.542	409.296.808	311.260.542	409.296.808
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.216.492.969	1.583.408.759	1.216.492.969	1.583.408.759
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.177.319.828	1.514.270.130	1.177.319.828	1.514.270.130
8. Chi phí bán hàng	24		122.780.470	320.822.610	122.780.470	320.822.610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.309.277.068	4.551.821.113	3.309.277.068	4.551.821.113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		(1.615.518.199)	(2.877.312.142)	(1.615.518.199)	(2.877.312.142)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	497.767.418	1.565.170.533	497.767.418	1.565.170.533
12. Chi phí khác	32	VI.6	131.032.611	2.612.256.669	131.032.611	2.612.256.669
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		366.734.807	(1.047.086.136)	366.734.807	(1.047.086.136)
14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh	45		4.857.062.282	5.050.142.761	4.857.062.282	5.050.142.761
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		3.608.278.890	1.125.744.483	3.608.278.890	1.125.744.483
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		117.882.351	158.478.206	117.882.351	158.478.206
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.7	3.490.396.539	967.266.277	3.490.396.539	967.266.277
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		186.478.091	176.012.668	186.478.091	176.012.668
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		3.303.918.448	791.253.609	3.303.918.448	791.253.609
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KT

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2013 (HỢP NHẤT)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		3.608.278.890	1.125.744.483
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-Khấu hao tài sản cố định	02		967.846.668	1.212.507.522
-Các khoản dự phòng	03		(3.054.841.535)	
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.812.398.571)	(6.696.374.532)
-Chi phí Lãi vay	06		1.177.319.828	1.514.270.130
<i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		(4.113.794.720)	(2.843.852.397)
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		34.219.142.245	6.360.392.751
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(3.335.000)	(103.894.757)
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(30.773.831.620)	(4.117.756.789)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(525.143.057)	(636.988.256)
Tiền lãi vay đã trả	13		(96.741.667)	(948.388.186)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(126.856.460)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		336.941.000	1.472.170.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(131.032.611)	(2.112.509.093)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		(1.214.651.890)	(2.930.826.727)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.200.000.000)	(1.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(600.000.000)	(615.654.340)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.846.236.289	5.030.076.562
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		6.346.236.289	4.414.422.222
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.164.000.000)	(4.773.143.225)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(210.306.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.164.000.000)	(4.983.449.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		967.584.399	(3.499.853.908)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.698.202.762	25.453.281.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		8.724.109	591.719.993
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	19.674.511.270	22.545.147.658

Hà nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội, tên viết tắt là MARINA HA NOI (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056428 (nay chuyển sang mã số doanh nghiệp là 0100793715) ngày 19/11/1998, thay đổi lần thứ 13 vào ngày 01/08/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có trụ sở tại: Số 45 Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 135.555.140.000 đồng (trong đó Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ 5,15%, cổ đông trong và ngoài Công ty nắm giữ 94,85%).

Từ ngày 21/03/2005, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là MHC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Đại lý hàng hải;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; lai dắt tàu biển;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị.

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

Công ty có các Công ty con như sau:

	Công ty	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2012 (%)	Trụ sở
1	Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức (*)	15.000.000.000	47,27%	Số 45, Triệu Việt Vương, TP Hà Nội.
2	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	15.000.000.000	100%	Tầng 4, Tòa nhà Hải An, đường Đinh Vũ, phường Đồng Hải, TP Hải Phòng.

(*) Tại ngày 31/03/2013, Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội sở hữu 47,27% vốn điều lệ, tuy nhiên các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty CP Hàng Hải Hà Nội hơn 50% quyền biểu quyết và kiểm soát nên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức.

1.4 CÔNG TY LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ÁNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty Mẹ (%)	Trụ sở
1	Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	51,00 %	Tầng 15 tòa nhà IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Tân Phong, Quận 7, TP Hồ Chí Minh.
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	25,56 %	Tầng 1, Tòa nhà Hải An, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, TP Hải Phòng.
3	Công ty TNHH Hàng hải Hà Nội phía Nam	49,00 %	62 Bis, Huỳnh Thúc Kháng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.
4	Công ty Cổ phần Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	45,05 %	Toà nhà Ocean Park, Số 01, Đào Duy Anh, TP Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 31/03/2013, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản**Thời gian sử dụng (năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	14-25
Máy móc thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05-12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán

phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 25%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sâu cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Trong quý 1 năm 2013, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Tiền mặt	1.096.736.542	965.243.868
Tiền gửi ngân hàng	10.891.084.651	12.003.618.641
Các khoản tương đương tiền (*)	7.686.690.077	5.729.340.253
	19.674.511.270	18.698.202.762

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/13		01/01/13	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		599.638.355		599.638.355
- Tổng Công ty nước giải khát Sài Gòn	5.000	350.000.000	5.000	350.000.000
- Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương (TMS)	2	58.355	2	58.355
- Cổ phiếu Công ty CP Mía đường Lam Sơn (LSS)	5.000	92.500.000	5.000	92.500.000
- Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)	6.600	157.080.000	6.600	157.080.000
Đầu tư ngắn hạn khác		1.200.000.000		
- NH Thương Mại CP Á Châu - CN HP		500.000.000		
- Ngân hàng Techcombank HP		700.000.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(62.509.955)		(62.509.955)
		1.737.128.400		537.128.400

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Xây dựng Lũng Lô	14,691,275,035	16,513,838,893
Công ty TNHH Vận chuyển K'Line Việt Nam	151,640,965	218,574,620
Ông Nguyễn Trường Sơn (MLO)	2,333,450,300	2,333,450,300
Phải thu của dịch vụ đại lý giao nhận	610,860,340	418,335,844
Công ty TNHH MTV Hàng Hải HN Phía Nam	1,330,893,473	1,330,893,473
Phải thu khác	3,852,050,173	1,714,025,378
	22,970,170,286	22,529,118,508

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		99.722.404.545		98.837.692.670
Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		2.519.855.760,00		2.241.652.824
Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.889.200	74.510.828.209	5.851.700	73.410.376.033
Công ty TNHH Hàng Hải Hà Nội Phía Nam		4.422.391.448	-	4.827.857.186
Công ty CP Quản lý và KD BĐS Hà Nội		15.233.779.128		15.322.256.627
Công ty TNHH Vận chuyển "K" Line Việt Nam		3.035.550.000		3.035.550.000
Đầu tư dài hạn khác		3.200.000.000		3.200.000.000
Công ty CP Hải Minh	175.999	2.500.000.000	175.999	2.500.000.000
Công ty CP Dịch Vụ Hàng Hải HAS	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
		102.922.404.545		102.037.692.670

Trong đó, các Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

			31/03/13
Công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn	Giá gốc	Hợp nhất theo phương pháp VCSH
	%	VND	(VND)
Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	51,00	1.734.000.000	2.519.855.760,00
Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	25,56	59.453.640.000	74.510.828.209
Công ty CP Quản lý và KD BĐS Hà Nội	45,05	15.316.027.431	15.233.779.128
Công ty TNHH Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	49,00	7.350.000.000	4.422.391.448
		83.853.667.431	96.686.854.545

(*) Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 của Công ty TNHH Vận chuyển "K" Line Việt Nam (Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương góp vốn liên doanh với tỷ lệ vốn góp 49% tương ứng 3.035.550.000 đồng) không thu thập được. Do vậy, trong báo cáo tài chính kỳ này không hợp nhất Công ty TNHH Vận chuyển "K" Line Việt Nam theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2013	45,825,891,301	465,376,970	17,441,790,905	834,546,161	215,524,233	64,783,129,570
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/03/2013	45,825,891,301	465,376,970	17,441,790,905	834,546,161	215,524,233	64,783,129,570
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2013	9,535,529,007	465,376,970	14,889,011,423	810,334,391	166,834,008	25,867,085,799
- Khấu hao trong kỳ	641,047,770		301,314,402	24,211,770	1,272,726	967,846,668
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/03/2013	10,176,576,777	465,376,970	15,190,325,825	834,546,161	168,106,734	26,834,932,467
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2013	36,290,362,294	-	2,552,779,482	24,211,770	48,690,225	38,916,043,771
31/03/2013	35,649,314,524	-	2,251,465,080	-	47,417,499	37,948,197,103

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất dự án khu dân cư An Thới - BMT địa chỉ tại phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, thời hạn sử dụng lâu dài nên không trích khấu hao cho tài sản cố định vô hình này.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	1,940,819,250	1,940,819,250
Trong đó:	-	
+ Chi phí thiết kế đóng tàu mới	1,940,819,250	1,940,819,250

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê sân Golf	487,120,900	493,095,400
Phí lưu trữ trang Web, địa chỉ email	17,534,167	17,534,167
Chi phí sửa chữa văn phòng	108,001,424	128,392,316
Chi phí trả trước dài hạn khác	44,500,459	130,847,417
	657,156,950	769,869,300

13. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	62,935,017	117,113,283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129,841,333	138,815,442
Thuế thu nhập cá nhân	137,988,000	142,210,870
Các loại thuế khác	89,766,946	74,120,972
Các khoản phải nộp khác	156,174,667	160,909,680
	576,705,963	633,170,247

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	33.591.620.000	37.755.620.000
	33.591.620.000	37.755.620.000

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP)

(*) Chi tiết khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc 31/03/2013	Số dư nợ gốc phải trả trong năm
				USD	USD	USD
01/2008/H	Ngân hàng					
HĐTD/MB	TMCP	7,3%/năm	48 tháng	3,521,000	941,000	941,000
MHC	Quân đội					
				<u>3,521,000</u>	<u>941,000</u>	<u>941,000</u>

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc 31/03/2013	Số dư nợ gốc phải trả trong năm
				VND	VND	VND
1401-LAV	NHNo và	Lãi suất				
-201100525	PT Nông	thả nổi	27 tháng	21,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000
	Thôn - CN					
	Láng Hạ					
				<u>21,000,000,000</u>	<u>14,000,000,000</u>	<u>14,000,000,000</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	56,183,786	42,458,851
Bảo hiểm xã hội	148,999,980	77,765,934
Kinh phí công đoàn	125,664,441	39,399,825
Bảo hiểm thất nghiệp	25,536,292	19,600,122
Phải trả của dịch vụ đại lý giao nhận vận tải	5,506,044,211	5,665,063,484
Công ty TNHH Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	264,114,262	264,114,262
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	14,116,027,431	14,116,027,431
Công ty CP Cung cấp tàu biển Quảng Ninh	140,000,000	120,000,000
Công ty CP Vận tải biển Sơn Tùng	-	150,000,000
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu Hưng Thịnh	-	450,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,970,608,465	2,610,124,338
	<u>23,353,178,868</u>	<u>23,554,554,247</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12,140,881,932	11,060,303,771
Chi phí môi giới	47,682,100	192,926,709
Chi phí lưu container	-	344,190,000
Chi phí cước vận tải bộ + tàu lai	499,068,033	126,000,000
Chi phí xe nâng, đội xe, tàu lai	123,911,821	566,698,438
Chi phí phải trả khác	896,979,349	693,086,184
	13,708,523,235	12,983,205,102

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/13	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1. Ông Bùi Đình Quý	19,537.900.000	14,41%
2. Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	6.986.250.000	5,15%
3. Các cổ đông khác	109.030.990.000	80,44%
	135.555.140.000	100%

17.2 CỔ PHIẾU

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	13.555.634	13.555.634
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.555.514	13.555.514
+ Cổ phiếu thường	13.555.514	13.555.514
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ Cổ phiếu thường	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13.555.394	13.555.394
+ Cổ phiếu thường	13.555.394	13.555.394
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000	10.000

17.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2012	135.555.140.000	29.918.259.474	0	(1.200.000)	(22.539.671)	2.587.998.449	6.407.140.614	-	(77.325.572.031)	97.119.225.935
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	3.918.556.493	3.918.556.493
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chỉ lợi nhuận cho cổ đồng thiểu số	-	-	-	-	22.539.671	-	-	-	-	22.539.671
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	3.832.133.859	103.849.474	(9.288.563.224)	560.346	277.695.895	304.770.658	84.793.542	1.398.551.612	(3.291.208.438)
31/12/2012	135.555.140.000	33.750.393.333	103.849.474	(9.289.763.224)	560.346	2.860.694.344	6.711.910.672	84.793.542	(72.878.649.110)	96.898.929.377
01/01/2013	135.555.140.000	33.750.393.333	103.849.474	(9.289.763.224)	560.346	2.860.694.344	6.711.910.672	84.793.542	(72.878.649.110)	96.898.929.377
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	3.303.918.448	3.303.918.448
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chỉ lợi nhuận cho cổ đồng thiểu số	-	62.977.991	-	(60.006.776)	(560.346)	862.509	1.369.476	54.779	(185.904.306)	(180.713.661)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	33.813.371.324	103.849.474	(9.349.770.000)	-	2.861.556.853	6.713.280.148	85.341.333	(69.760.634.968)	100.022.134.164
31/03/2013	135.555.140.000	33.813.371.324	103.849.474	(9.349.770.000)	-	2.861.556.853	6.713.280.148	85.341.333	(69.760.634.968)	100.022.134.164

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,258,511,135	22,089,214,070
Trong đó:	-	-
+ Doanh thu vận tải	7,425,143,035	8,937,752,160
+ Doanh thu khai thác cảng	175,442,000	526,647,669
+ Doanh thu bán hàng hóa	13,688,180,009	-
+ Doanh thu cho thuê văn phòng cầu bến	877,249,443	814,816,533
+ Doanh thu dịch vụ khác	92,496,648	11,809,997,708

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Giá vốn vận tải	4,394,995,133	6,131,636,762
Giá vốn khai thác cảng	302,067,665	448,359,484
Giá vốn bán hàng hóa	13,636,492,826	-
Giá vốn cho thuê văn phòng, cầu bến	927,646,442	888,114,021
Giá vốn dịch vụ khác	275,537,303	11,451,660,271
	19,536,739,369	18,919,770,538

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	276.495.189	394.082.843
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.765.353	15.213.965
	311.260.542	409.296.808

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Chi phí lãi vay	1.177.319.828	1.514.270.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.173.141	69.138.629
	1.216.492.969	1.583.408.759

22. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Thu nhập từ bồi thường của khách hàng và bảo hiểm	-	1.475.270.000
Các khoản thu nhập khác	497.767.418	89.900.533
	497.767.418	1.565.170.533

23. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Hoa hồng môi giới	-	4.140.000
Chi nộp phạt	-	4.772.499
Chênh lệch xác định giá trị tài sản đưa đi góp vốn đầu tư	-	2.112.509.093
Chi phí khác	131.032.611	490.835.077
	131.032.611	2.612.256.669

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.303.918.448	791.253.609
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.303.918.448	791.253.609
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	13.555.394	13.555.394
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	244	58

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi

phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Giá trị ghi sổ 31/03/13 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/13 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.674.511.270	18.698.202.762
Đầu tư ngắn hạn	1.737.128.400	537.128.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.546.490.189	63.616.403.335
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản tài chính khác	246.790.000	246.540.000
Tổng cộng	56.704.919.859	85.598.274.497
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	33.591.620.000	37.755.620.000
Phải trả người bán và phải trả khác	40.310.209.482	69.348.844.075
Chi phí phải trả	12.140.881.932	11.060.303.771
Công nợ tài chính khác	215.780.000	225.780.000
Tổng cộng	86.258.491.414	118.390.547.846

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

31/03/2013	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	33.591.620.000		33.591.620.000
Phải trả người bán và phải trả khác	40.310.209.482		40.310.209.482
Chi phí phải trả	12.140.881.932		12.140.881.932
Công nợ tài chính khác		215.780.000	215.780.000
	86.042.711.414	215.780.000	86.258.491.414
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	37.755.620.000		37.755.620.000
Phải trả người bán và phải trả khác	69.348.844.075		69.348.844.075
Chi phí phải trả	11.060.303.771		11.060.303.771
Công nợ tài chính khác	-	225.780.000	225.780.000
	118.164.767.846	225.780.000	118.390.547.846

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong tương lai do Công ty đang thực hiện thu hồi chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang dự án Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất tại Bình Thuận - Bình Sơn - Quảng Ngãi theo hợp đồng kinh tế số 08/2011-HĐKT/MHC-DQS ngày 28/11/2011 với Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất với giá trị cả thuế giá trị gia tăng là 56.755.673.750 đồng.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2013	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.674.511.270		19.674.511.270
Đầu tư ngắn hạn	1.737.128.400		1.737.128.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.546.490.189		32.546.490.189
Đầu tư dài hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản tài chính khác	10.750.000	236.040.000	246.790.000
	53.968.879.859	2.736.040.000	56.704.919.859
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.698.202.762		18.698.202.762
Đầu tư ngắn hạn	537.128.400		537.128.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.616.403.335		63.616.403.335
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản tài chính khác	10.750.000	235.790.000	246.540.000
	82.862.484.497	2.735.790.000	85.598.274.497

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

	Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội	Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng hải Hải Phòng	Bù trừ/ hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu từ các giao dịch với bên ngoài	14.501.651.736	4.671.837.353	3.085.022.046	-	22.258.511.135
Doanh thu từ các giao dịch giữa các bộ phận	239.219.716			(239.219.716)	
Tổng doanh thu theo bộ phận	14.740.871.452	4.671.837.353	3.085.022.046	(239.219.716)	22.258.511.135
Chi phí theo bộ phận					
Chi phí trực tiếp	14.737.564.851	4.026.408.562	2.739.308.074	(239.219.716)	21.264.061.771
Kết quả hoạt động theo bộ phận	3.306.601	645.428.791	345.713.972		994.449.364
Khấu hao trong năm	644.789.328	106.577.745	216.479.595	-	967.846.668
Phân bổ trong năm	163.984.830	364.955.875	207.947.763	-	736.888.468
Khấu hao và phân bổ	808.774.158	471.533.620	424.427.358	-	1.704.735.136
Thu nhập/(Chi phí) tài chính	4.819.029.084	97.607.815	29.830.674	(1.033.837.718)	3.912.629.855
Thu nhập/(Chi phí) khác	205.908.389	200.026.418	-	-	405.934.807
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.219.469.916	471.529.404	(48.882.712)	(1.033.837.718)	3.608.278.890
Tại ngày 31/12/2012					
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn	31.636.746.020	24.109.372.474	15.123.980.221	(10.210.751.338)	60.659.347.377
Tài sản cố định	38.391.841.484	1.222.510.848	1.021.157.821		40.635.510.153
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	104.720.641.544	4.435.550.000	-	(6.233.786.999)	102.922.404.545
Tài sản dài hạn khác	539.121.359	354.075.591	-	-	893.196.950
Tổng tài sản	175.288.350.407	30.121.508.913	16.145.138.042	(16.444.538.337)	205.110.459.025
Nợ phải trả					
Nợ ngắn hạn	88.401.834.003	14.611.992.448	3.004.542.123	(9.374.388.405)	96.643.980.169
Nợ dài hạn	741.449.778	-	176.000.000	(651.597.050)	265.852.728
Tổng nợ phải trả	89.143.283.781	14.611.992.448	3.180.542.123	(10.025.985.455)	96.909.832.897

27. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Cổ tức nhận được	5.851.700.000	4.650.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.851.700.000	4.650.000.000
Góp vốn cho đơn vị khác tại	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	600.000.000	-

Số dư với các bên liên quan:

	VND	VND
Các khoản phải thu	1.330.893.473	1.330.893.473
- Công ty TNHH Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	1.330.893.473	1.330.893.473
Phải trả khác	14.380.141.693	14.380.141.693
- Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	14.116.027.431	14.116.027.431
- Công ty TNHH Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	264.114.262	264.114.262

28. THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch chứng khoán

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội (MHC) vẫn đang giao dịch theo diện chứng khoán bị kiểm soát.

Cam kết về việc bán tài sản có giá trị lớn chưa thực hiện

Theo Quyết định số 638/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ngày 09/05/2011 về việc phê duyệt giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên đất dự án Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất, tổng diện tích đất bị thu hồi là 95.727 m², tổng giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên đất là 54.069.279.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tư tỷ, không trăm sáu mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng chẵn./.).

Công ty đã thực hiện ký hợp đồng kinh tế số 08/2011-HĐKT/MHC-DQS ngày 28/11/2011 với Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất về việc chuyển trả chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội đối với dự án Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất tại Bình Thuận - Bình Sơn - Quảng Ngãi với giá trị cả thuế giá trị gia tăng là 56.755.673.750 đồng (Bằng chữ: Năm mươi sáu tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng./.).

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất đã đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội 10% giá trị hợp đồng với số tiền 5.675.567.375 đồng.

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Số: 62 /CPHH

Hà nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

V/v: “ Giải trình BCTC Quý I/2013 – Hợp nhất”

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty CP Hàng hải Hà nội – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2013 như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là: 27.793.568.766 VND
- Lãi quý 1-2013: 3.490.396.539 VND
- Lãi quý 1-2012: 967.266.277 VND

Kết quả kinh doanh quý 1/2013 của Công ty có lãi cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Trong quý 1 -2012 công ty đã hạch toán hơn 2 tỷ đồng vào chi phí khác (Khoản chênh lệch sau khi quyết toán góp vốn bằng tài sản vào Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An). Mặt khác, trong quý 1-2013 Công ty đã cắt giảm được chi phí quản lý doanh nghiệp so với quý 1-2012 hơn 1,2 tỷ đồng.

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CP HÀNG HẢI HÀ NỘI

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Duy Anh